

Phụ lục 1

THÔNG TIN TÀI SẢN LÀ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN 22 ĐIỂM MỎ NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024 - CHƯA CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-STNMT ngày/...../2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
I. Thị xã Hoài Nhơn (01 mỏ)													
1	Đất làm vật liệu san lấp	1.605.662 1.605.613 1.605.322 1.605.371	582.739 582.521 582.656 582.874	7,00	Phường Hoài Hảo và Hoài Thanh Tây	TDHN18	ĐG-11	3	0,3	49.400.000	381.500.000	- Quy hoạch khoáng sản: Thuộc điểm Quy hoạch TDHN18 của Phương án thăm dò, khai thác KS tại văn bản số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh. - Đất giao quyền cho hộ gia đình, cá nhân. - UBND thị xã Hoài Nhơn đề nghị tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 21/3/2022. - Giao thông thuận lợi.	200.000
II. Huyện Vân Canh (08 mỏ)													
1	Đá làm VLXDTT	1.513.498 1.513.231 1.513.161 1.513.168	585.550 585.675 585.643 585.396	5,00	xã Canh Hiên, xã Canh Vinh	220	ĐG-12	3	0,3	240.500.000	517.500.000	Thuộc điểm Quy hoạch số 220 của Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh - Đất rừng sản xuất, đã giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; - UBND huyện Vân Canh đã có văn bản số 1398/UBND-TNMT ngày 14/9/2022 thống nhất đưa vị trí điểm mỏ vào đấu giá quyền khai thác khoáng sản. - Giao thông thuận lợi.	200000
	Đất san lấp	3	0,3										

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mở	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
2	Cát làm VLXDTT	1.512.154 1.512.153 1.512.021 1.511.805 1.511.667 1.511.609 1.511.573 1.511.610 1.511.645 1.511.704 1.511.820 1.512.027	586.602 586.635 586.618 586.531 586.442 586.358 586.236 586.217 586.318 586.403 586.496 586.586	2,99	xã Canh Hiển	210	ĐG-13	5	0,5	35.900.000	70.265.000	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện trạng: là bãi bồi sông Hà Thanh, cách hai bên bờ sông khoảng 30m. Đất do UBND xã quản lý. - Giao thông: có đường đất dân sinh đầu nối QL19C. - Quy hoạch khoáng sản: thuộc điểm 210 của Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh. - UBND huyện Vân Canh đã có văn bản số 1398/UBND-TNMT ngày 14/9/2022 thống nhất đưa vị trí điểm mở vào đầu giá quyền khai thác khoáng sản. - Chiều sâu dự kiến khai thác 1,0-1,5m. 	200.000

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
3	Cát làm VLXDTT	1.518.967 1.519.096 1.519.033 1.518.896	590.093 590.360 590.413 590.147	2,50	xã Canh Vinh	210	ĐG-15	5	0,5	22.500.000	58.750.000	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện trạng: là bãi bồi sông Hà Thanh, cách hai bên bờ sông khoảng 30m. Đất do UBND xã quản lý. - Giao thông: có đường đất dân sinh đầu nối QL19C. - Quy hoạch khoáng sản: thuộc điểm 210 của Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh. - UBND huyện Văn Canh đã có văn bản số 1398/UBND-TNMT ngày 14/9/2022 thống nhất đưa vị trí điểm mỏ vào đầu giá quyền khai thác khoáng sản. - Chiều sâu dự kiến khai thác 1,0-1,5m. 	200.000
4	Đất sét làm gạch ngói	1.509.856 1.509.991 1.509.913 1.509.667	582.746 583.000 583.172 582.920	6,67	Canh Hiên	VC04	ĐG-16	5	0,5	186.700.000	296.815.000	<ul style="list-style-type: none"> Thuộc điểm Quy hoạch số VC04 của Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh - Đất rừng sản xuất, đã giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; - UBND huyện Văn Canh đã có văn bản số 1398/UBND-TNMT ngày 14/9/2022 thống nhất đưa vị trí điểm mỏ vào đầu giá quyền khai thác khoáng sản. - Giao thông thuận lợi. 	500.000

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mở	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
5	Đất làm vật liệu san lấp	1.512.480 1.512.086 1.511.922 1.512.336	581.610 582.190 582.084 581.492	13,58	xã Canh Hiệp	TDVC12	ĐG-17	3	0,3	69.000.000	740.110.000	Thuộc điểm TDVC12 của quy hoạch tại Văn bản số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND - Đất rừng sản xuất, đã giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; - UBND huyện Văn Canh đã có văn bản số 1398/UBND-TNMT ngày 14/9/2022 thống nhất đưa vị trí điểm mỏ vào đấu giá quyền khai thác khoáng sản. - Giao thông thuận lợi.	200.000
6	Đất làm vật liệu san lấp	1.511.800 1.512.133 1.511.922 1.511.605	581.573 581.784 582.084 581.878	14,10	xã Canh Hiệp	TDVC12	ĐG-18	3	0,3	71.700.000	768.450.000	Thuộc điểm TDVC12 của quy hoạch tại Văn bản số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND - Đất rừng sản xuất, đã giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; - UBND huyện Văn Canh đã có văn bản số 1398/UBND-TNMT ngày 14/9/2022 thống nhất đưa vị trí điểm mỏ vào đấu giá quyền khai thác khoáng sản. - Giao thông thuận lợi.	200.000

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
1	Đất làm vật liệu san lấp	1.534.635 1.534.637 1.534.474 1.534.516	579.035 579.169 579.170 579.035	1,89	xã Bình Nghi	174	ĐG-30	3	0,3	15.300.000	103.005.000	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc điểm số 174 của quy hoạch số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 - Chủ yếu là đồi núi, có trữ lượng khoáng sản đất san lấp. Hiện nay, đang trồng Keo, Bạch Đàn và cây lâu năm. - Đất trồng cây lâu năm. Đất đã giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân. - Điều kiện khai thác thuận lợi, có tuyến đường vận chuyển, mức độ ảnh hưởng đối với dân cư thấp. - UBND huyện Tây Sơn đã thống nhất tại văn bản số 1399/UBND-TNMT ngày 30/9/2022 	200.000
2	Đất làm vật liệu san lấp	1.534.273 1.534.272 1.533.914 1.533.921	579.204 579.335 579.330 579.176	5,065	xã Bình Nghi	174	ĐG-31	3	0,3	31.800.000	276.042.500	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc điểm số 174 của quy hoạch số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 - Chủ yếu là đồi núi, có trữ lượng khoáng sản đất san lấp. Hiện nay, đang trồng Keo. - Đất trồng rừng sản xuất. Đất do UBND xã Bình Nghi quản lý và một phần diện tích đã giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân. - Điều kiện khai thác thuận lợi, có tuyến đường vận chuyển, mức độ ảnh hưởng đối với dân cư thấp - UBND huyện Tây Sơn đã thống nhất tại văn bản số 1399/UBND-TNMT ngày 30/9/2022 	200.000

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
3	Đất làm vật liệu san lấp	1.535.453 1.535.378 1.535.303 1.535.327 1.535.306 1.535.313 1.535.351 1.535.368	574.870 575.066 574.981 574.932 574.901 574.849 574.835 574.805	2,24	thôn Phú An, xã Tây Xuân	231	ĐG-32	3	0,3	19.100.000	122.080.000	<ul style="list-style-type: none"> - Tầng đất phủ của điểm Quy hoạch khoáng sản số 231 (đã xây dựng) theo Thuộc Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh - Chủ yếu là đồi núi, có trữ lượng khoáng sản đất san lấp. Hiện nay, đang trồng Keo. - Đất trồng rừng sản xuất. Đất đã giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân. - Điều kiện khai thác thuận lợi, có tuyến đường vận chuyển, mức độ ảnh hưởng đối với dân cư thấp - UBND huyện Tây Sơn đã cthống nhất tại văn bản số 1399/UBND-TNMT ngày 30/9/2022 	200.000

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
1	Đất làm vật liệu san lấp	1.613.826 1.613.909 1.613.692 1.613.642 1.613.680	569.794 569.963 569.972 569.922 569.817	3,37	xã An Tân	TDAL11	ĐG-35	3	0,3	17.200.000	183.665.000	- Quy hoạch khoáng sản: Thuộc điểm Quy hoạch TDAL11 của Phương án thăm dò, khai thác KS tại văn bản số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh. - Đất do đã giao quyền cho hộ gia đình cá nhân sử dụng. - UBND huyện An Lão đã có ý kiến tại văn bản số 1539/UBND ngày 19/10/2021	200.000
2	Đất làm vật liệu san lấp	1.610.839 1.610.821 1.610.379 1.610.490 1.610.699	569.083 568.991 569.151 569.206 569.195	4,90	xã AN TÂN	AL02	ĐG-36	3	0,3	24.900.000	267.050.000	- Quy hoạch khoáng sản: Thuộc điểm Quy hoạch AL02 của Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh. - Đất do đã giao quyền cho hộ gia đình cá nhân sử dụng. - UBND huyện An Lão đã thống nhất tại văn bản số 1074/UBND ngày 16/8/2022	200.000
V. Huyện Hoài Ân (2 mỏ)										-			
1	Đất làm vật liệu san lấp	1.585.197 1.584.986 1.584.949 1.585.167	576.459 576.656 576.374 576.308	5,084	xã Ân Tường Tây	TDHA22	ĐG-39	3	0,3	25.400.000	277.078.000	- Quy hoạch khoáng sản: Thuộc điểm Quy hoạch TDHA22 của Phương án thăm dò, khai thác KS tại văn bản số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh. - Đất do đã giao quyền cho hộ gia đình cá nhân sử dụng. - UBND huyện Hoài Ân đề nghị tại văn bản số 629/UBND-TNMT ngày 28/7/2021	200.000

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
2	Cát làm VLXDTT	1.581.588 1.581.540 1.581.213 1.581.269	568.686 568.725 568.344 568.294	3,447	xã Ân Hữu	HA03	ĐG-40	5	0,5	39.500.000	81.004.500	- Quy hoạch khoáng sản: Thuộc điểm Quy hoạch HA03 của Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017. - Đất lòng sông do UBND xã Ân Hữu quản lý. - UBND huyện Hoài Ân đề nghị tại văn bản số 629/UBND-TNMT ngày 28/7/2021	200.000
VI. Huyện Vĩnh Thạnh (3 mỏ)													
1	Cát làm VLXDTT	1.554.685 1.554.684 1.554.501 1.554.318 1.554.310 1.554.387 1.554.535	560.066 560.136 560.086 560.122 560.044 560.010 560.010	3,085	Thôn Định Quang, xã Vĩnh Quang	126A	ĐG-42	5	0,5	43.200.000	72.497.500	- Thuộc điểm 126A Quy hoạch khoáng sản theo Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh; - Đất bãi bồi sông Kôn, không bồi thường, giải phóng mặt bằng; - Giao thông thuận lợi. - UBND huyện Vĩnh Thạnh đề nghị tại văn bản số 790/UBND-TNMT ngày 22/7/2021	200.000
2	Cát làm VLXDTT	1.576.908 1.576.956 1.576.877 1.576.759 1.576.738	553.762 553.814 553.945 553.966 553.931	2,042	xã Vĩnh HẢO	TDVT7	ĐG-43	5	0,5	28.800.000	47.987.000	- Đất bãi bồi suối Trà Xom, không bồi thường, giải phóng mặt bằng; - Giao thông thuận lợi, Thuộc điểm Quy hoạch số TDVT7 của phương án số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh. - UBND huyện Vĩnh Thạnh đề nghị tại văn bản số 790/UBND-TNMT ngày 22/7/2021	200.000

ST T	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm R_{kd} (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước làm tròn đến 100.000 đồng (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)										
3	Đất làm vật liệu san lấp	1.558.496 1.558.827 1.558.826 1.558.639 1.558.485	555.835 555.750 556.070 556.090 556.029	9,346	TT.Vĩnh Thạnh	TDVT12	ĐG-44	3	0,3	47.800.000	509.357.000	Thuộc điểm quy hoạch số TDVT12, của Phương án số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh. - Đất trồng cây lâu năm, ngoài quy hoạch lâm nghiệp, chưa giao quyền sử dụng đất; - Giao thông thuận lợi. - UBND huyện Vĩnh Thạnh đề nghị tại văn bản số 790/UBND-TNMT ngày 22/7/2021	200.000
VII. Huyện Phù Mỹ (1 mỏ)													
1	Cát làm vật liệu xây dựng (cát tô)	1.579.717 1.579.620 1.579.603 1.579.626 1.579.711	599.381 599.393 599.265 599.090 599.086		xã Mỹ An	TDPM29	ĐG-49	5	0,5	82.100.000	112.500.000	- Thuộc điểm Quy hoạch số TDPM29 của Phương án 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh. - Đất quy hoạch lâm nghiệp, hiện trạng trồng rừng, giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân; - Giao thông thuận lợi, - UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường đưa vào kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản tại quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	500.000
Tổng số mỏ điểm mỏ chưa thăm dò 22 điểm mỏ													